KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PSB)

CTCP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình

Ngày 29/12/2023	6,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	**-1.6%**	**-**

DT thuần *2023*
161 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼7.00| -4.1%

LN thuần *2023*
6.25 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.18| 202%

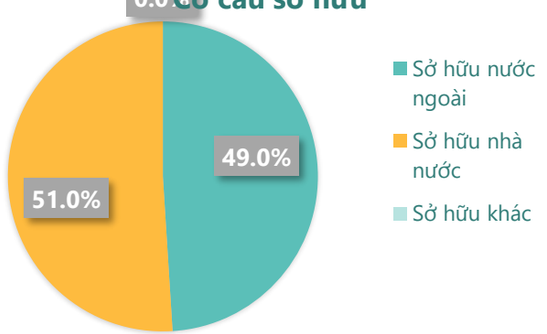
LN sau thuế *2023*
4.63 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.62| 358%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
3.4%
YoY: +/-▲ 2.3%

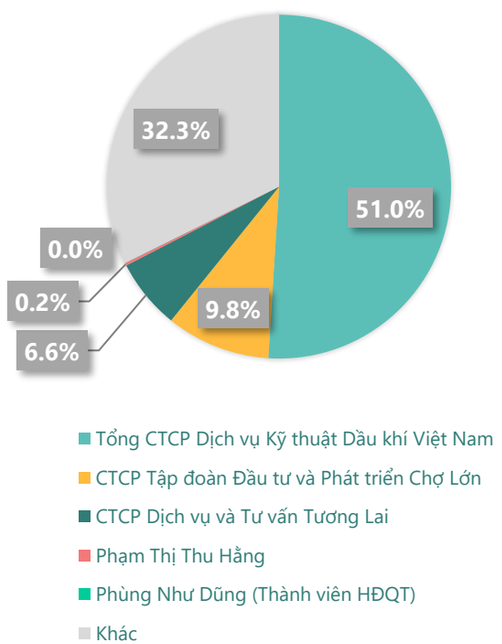
ROE *2023*
0.8%
YoY: +/-▲ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	4,900 - 7,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	305
Số lượng CPLH (CP)	50,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	8,640
Sở hữu nước ngoài	49.0%
Beta	0.19
EPS	88
P/E	69.1

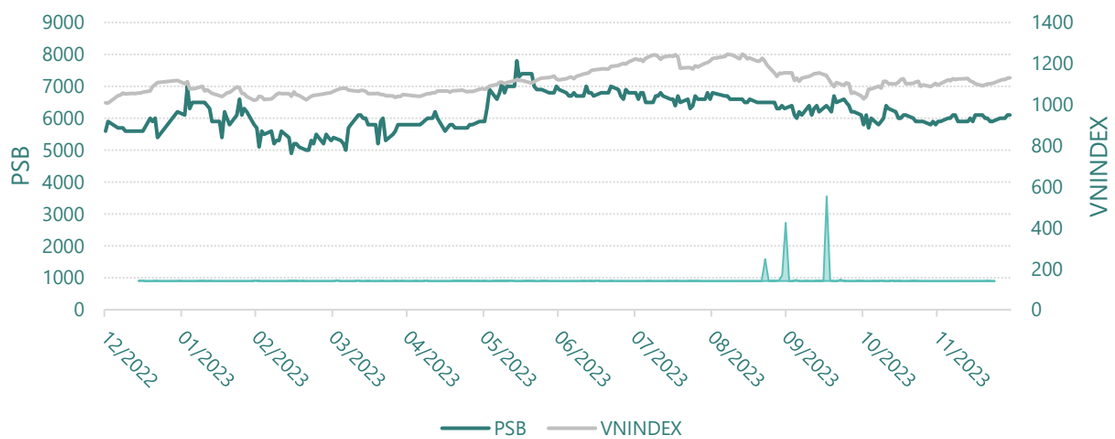
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



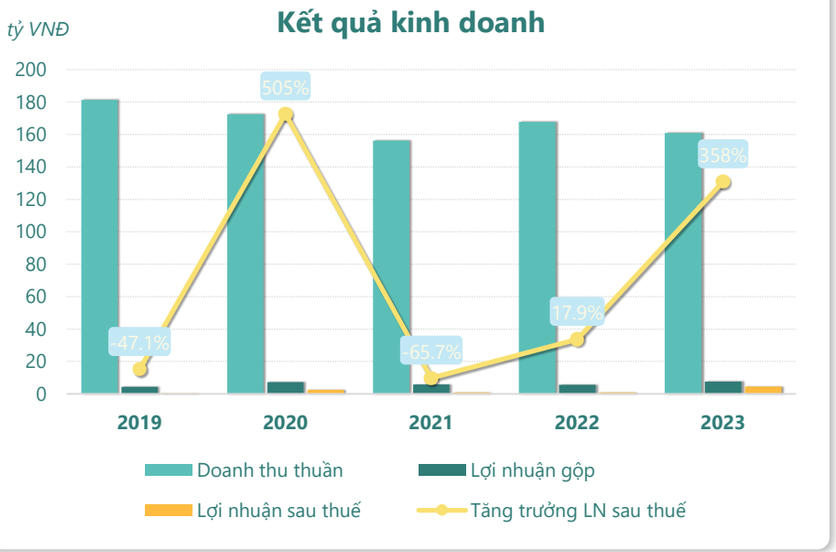
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **PSB** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **160.9** tỷ đồng **giảm 4.08%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 358%** đạt **4.63** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

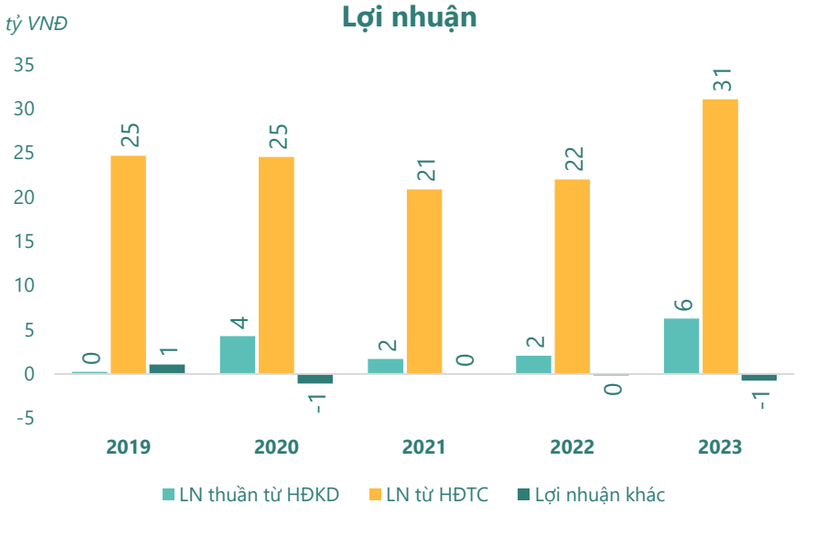
KẾT QUẢ KINH DOANH

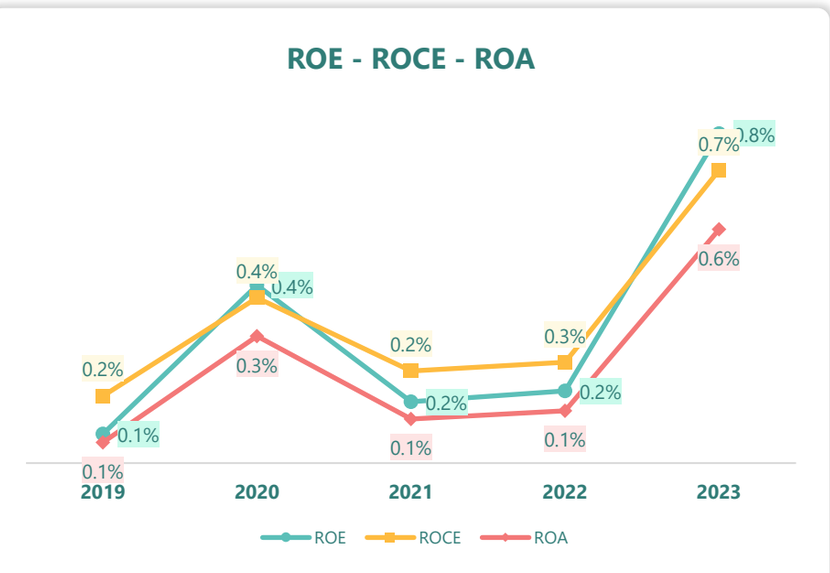


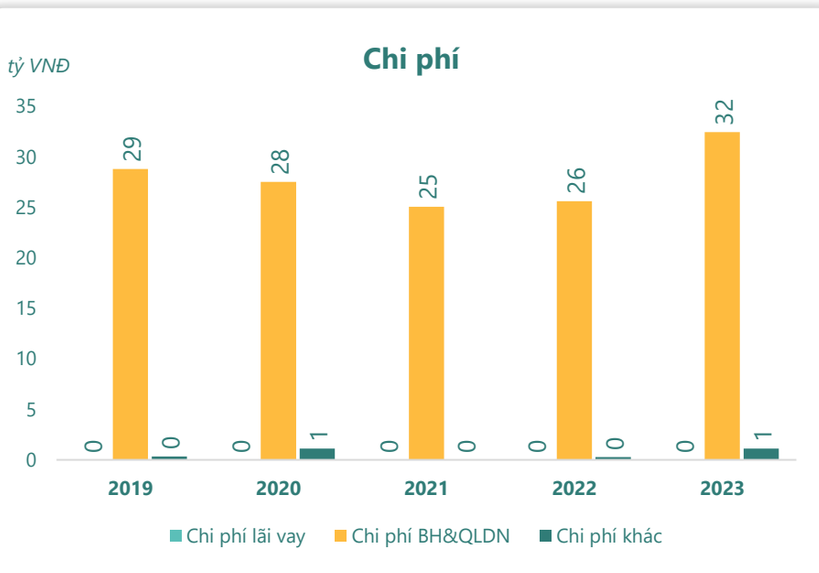
Năm **2023**, **PSB** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **6.25** tỷ đồng, **tăng lên 4.19** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (2.90 tỷ đồng) là 3.35 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **32.43** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.11** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

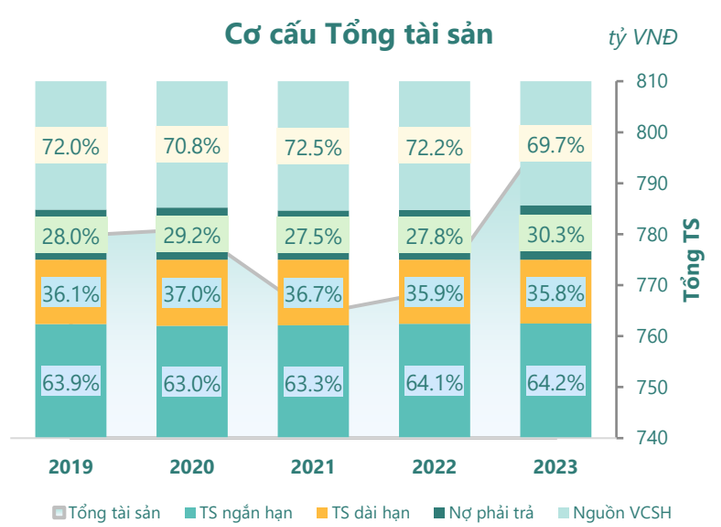
ROE của PSB năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **0.83%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

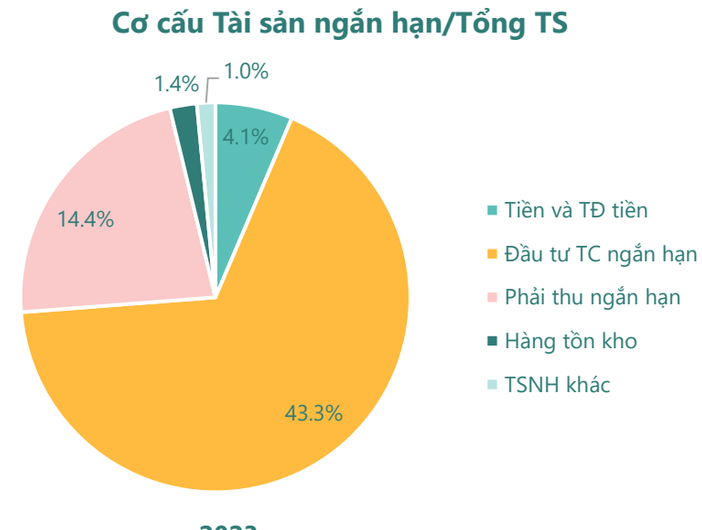


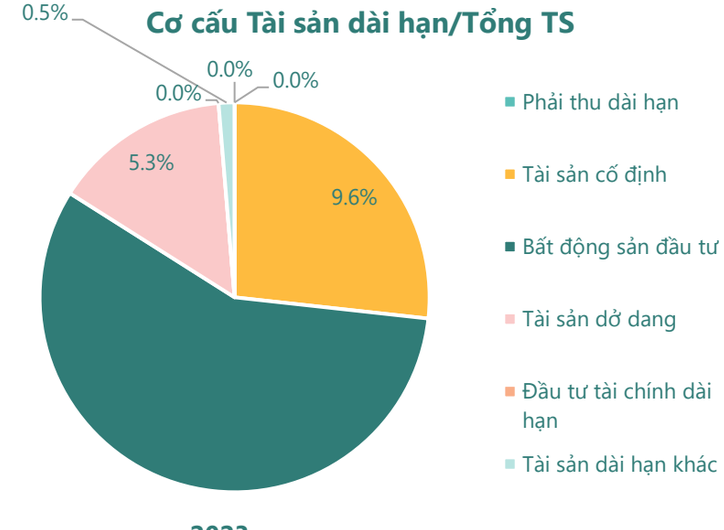




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PSB** năm 2023 tăng trưởng **4.36%** so với năm trước, đạt **802.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 64.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 69.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của PSB đạt **515.1** tỷ đồng, tăng trưởng **4.44%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **64.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.3%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.4% trên tổng tài sản.

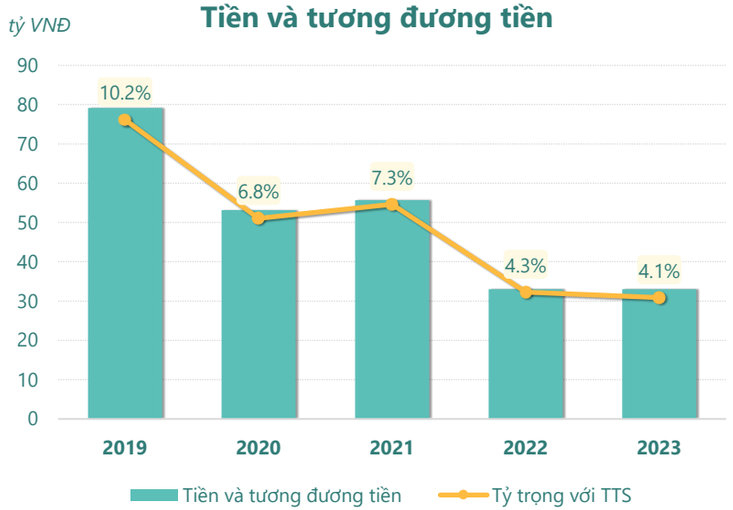
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.21%** so với năm trước và đạt **287.2** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **35.8%**. Trong đó **bất động sản đầu tư** chiếm cao nhất **20.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 9.57%.

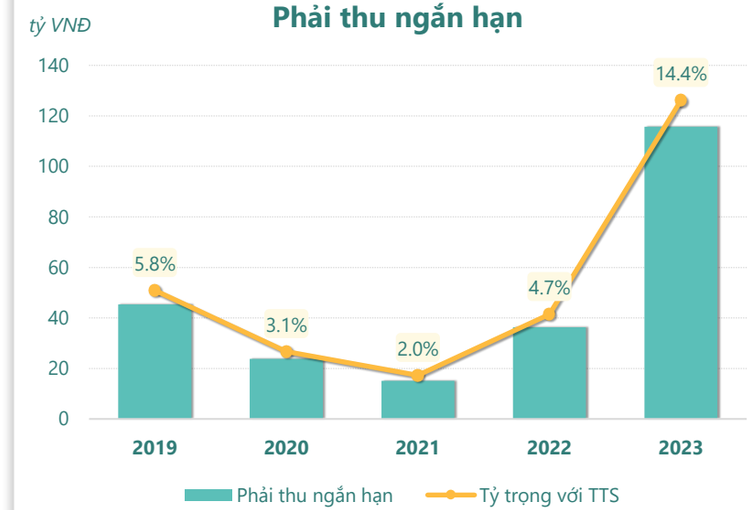
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

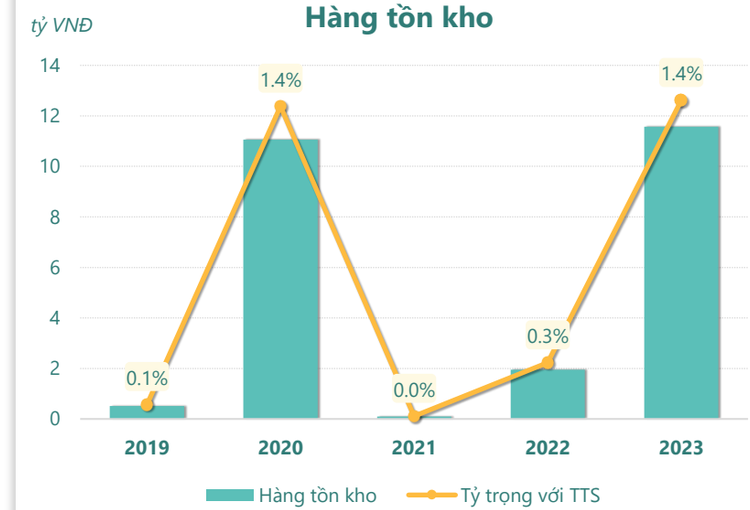
Tiền và tương đương tiền



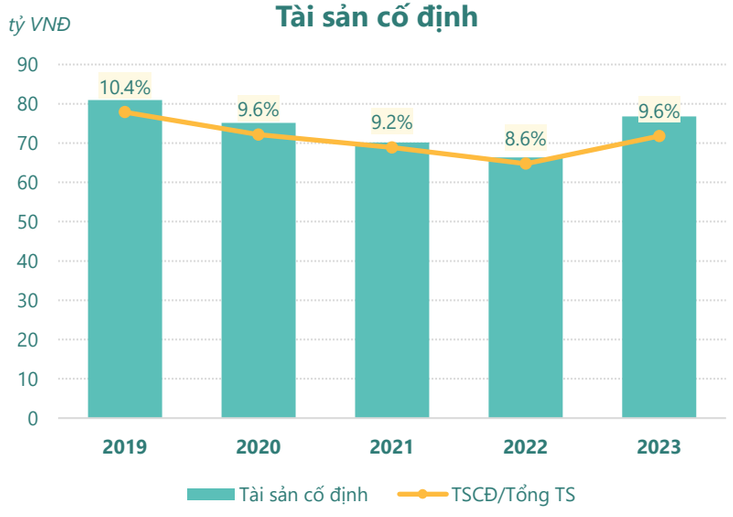
Phải thu ngắn hạn



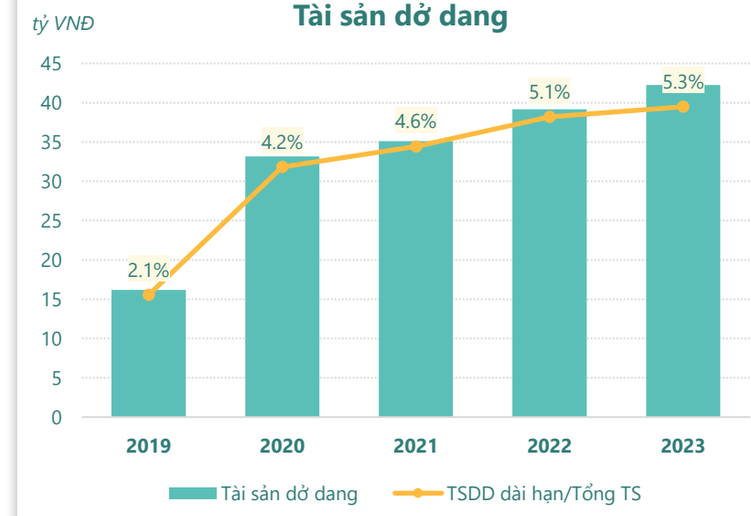
Hàng tồn kho



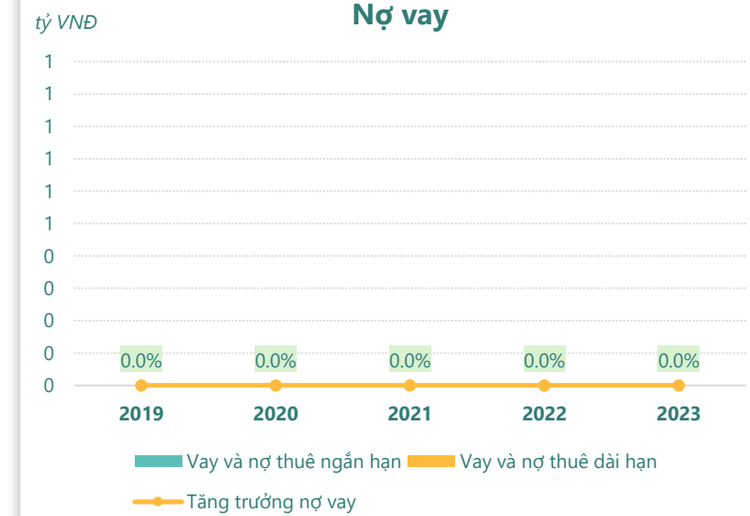
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

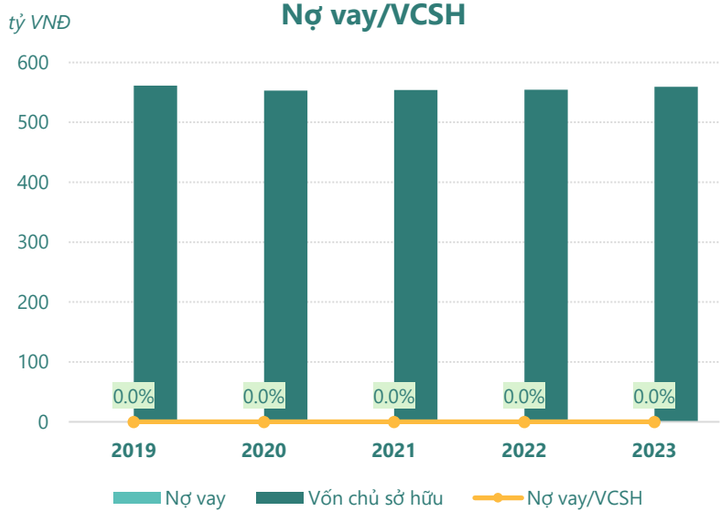


Nợ vay

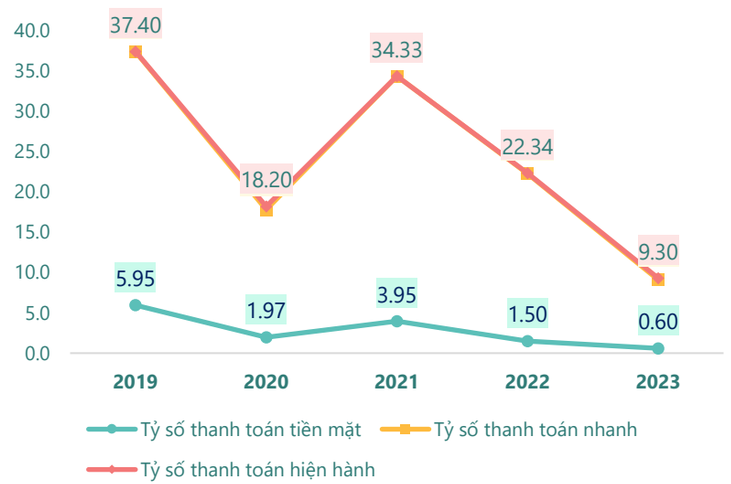


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

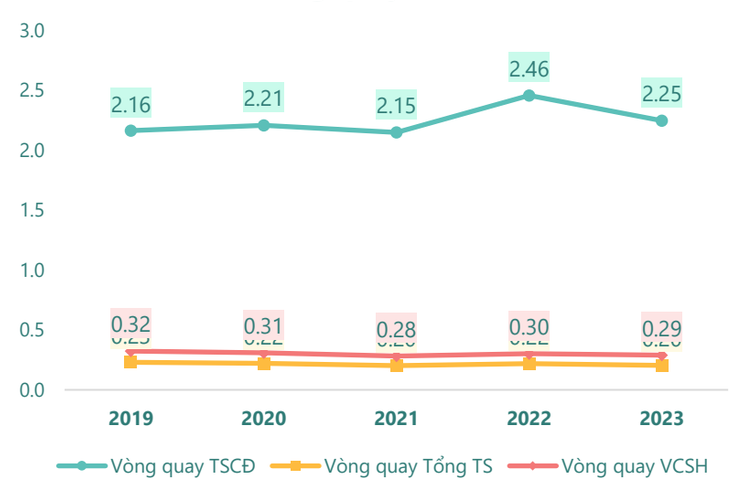
Nợ vay/VCSH



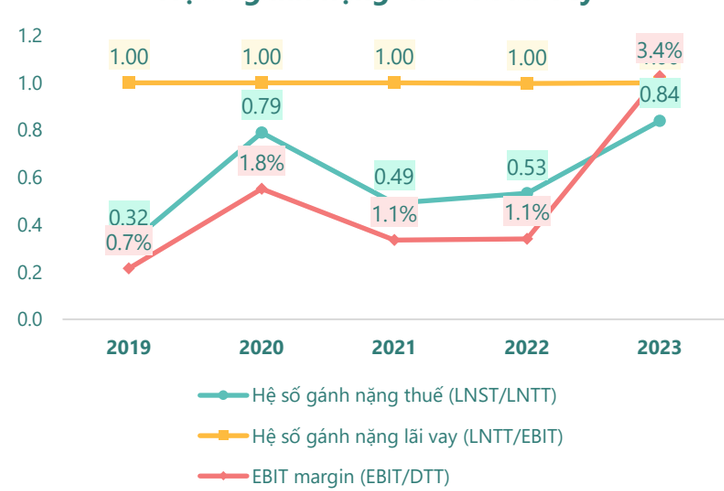
Chỉ số thanh khoản



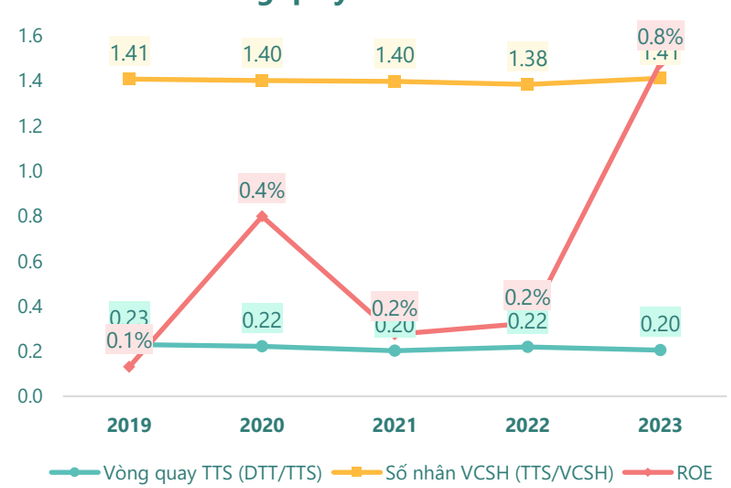
Vòng quay tài sản



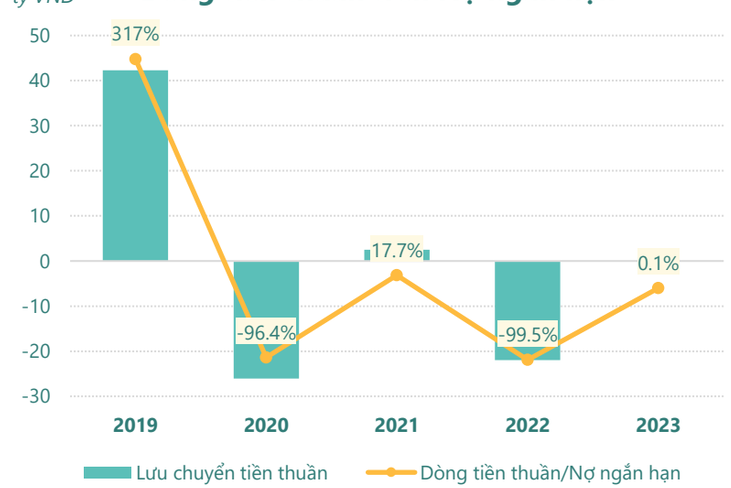
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**172**	**156**	**168**	**161**
Giá vốn hàng bán	165	150	162	153
Lợi nhuận gộp	**7.23**	**5.88**	**5.69**	**7.63**
Doanh thu HĐTC	24.5	21.0	22.3	31.4
Chi phí TC	0	0.14	0.32	0.32
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0.01**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.56	1.14	0.62	0.58
Chi phí QLDN	25.9	23.9	25.0	31.8
LN thuần từ HĐKD	**4.26**	**1.69**	**2.07**	**6.25**
Lợi nhuận khác	-1.10	0.05	-0.17	-0.74
LN trước thuế	**3.17**	**1.74**	**1.90**	**5.52**
Lợi nhuận sau thuế	**2.50**	**0.86**	**1.01**	**4.63**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.50**	**0.86**	**1.01**	**4.63**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.39	-8.56	-30.5	-95.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-21.7	11.1	8.55	95.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	79.2	53.1	55.7	33.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-26.0**	**2.50**	**-22.0**	**0.04**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.03	-0.66	-0.06
Tiền cuối kỳ	53.1	55.7	33.1	33.0

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**781**	**764**	**769**	**802**
Tài sản ngắn hạn	**492**	**484**	**493**	**515**
Tiền và tương đương tiền	53.1	55.7	33.1	33.0
Đầu tư tài chính ngắn hạn	397	407	417	347
Phải thu ngắn hạn	23.8	15.1	36.3	116
Hàng tồn kho	11.1	0.09	1.95	11.6
Tài sản ngắn hạn khác	7.03	5.77	4.81	7.84
Tài sản dài hạn	**289**	**281**	**276**	**287**
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0.00	0.00
Tài sản cố định	75.2	70.2	66.4	76.8
Bất động sản đầu tư	179	174	169	164
Tài sản dở dang	33.2	35.1	39.2	42.2
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	1.99	1.54	0.95	3.78
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**228**	**211**	**214**	**243**
Nợ ngắn hạn	**27.0**	**14.1**	**22.1**	**55.4**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.74	8.62	33.7
Nợ dài hạn	**201**	**196**	**192**	**188**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**553**	**554**	**555**	**559**
Vốn chủ sở hữu	**553**	**554**	**555**	**559**
Vốn điều lệ	500	500	500	500
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**